



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ FIDES
(VIỆT NAM)**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ FIDES
(VIỆT NAM)**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	07 - 08
- Bảng cân đối kế toán	09 - 09
- Kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 11
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12 - 24
- Thuyết minh báo cáo tài chính	

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Fides (Việt Nam) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

Công ty

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Fides (Việt Nam) tên giao dịch quốc tế là Fides (Vietnam) Fund Management Joint Stock Company, tên viết tắt là Fides Capital. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 43/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/11/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 81/GPĐC-UBCK ngày 04/11/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 43/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/11/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK ngày 16/01/2015 là: 37.000.000.000 VND.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty đang quản lý Quỹ Đầu tư Trái phiếu Fides VN (FBF) là Quỹ đại chúng theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Thành Lập Quỹ Đại Chúng số 01/GCN-UBCK ngày 04/01/2023 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp, và Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Giá Trị Fides VN (FVEF) là Quỹ đại chúng theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Thành Lập Quỹ Đại Chúng số 47/GCN-UBCK ngày 12/04/2023 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Trụ sở chính tại Phòng 1404, tầng 14, tòa nhà Empress Tower, số 138-142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức danh
Ông Song Sang Jong	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Hồ Nam	Thành viên không điều hành (Miễn nhiệm vào ngày 24/04/2024)
Bà Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm vào ngày 24/04/2024)
Ông Song DoHee	Thành viên không điều hành
Ông Song Sang Jun	Thành viên không điều hành
Ông Lee Seung Chul	Thành viên độc lập
Ông Chung Sang Jun	Thành viên độc lập

Tổng Giám đốc

Họ tên	Chức danh
Ông Kim YongHwan	Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức danh
Bà Trần Thị Trúc Linh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Tường Vi	Thành viên (Miễn nhiệm vào ngày 16/10/2024)
Ông Trần Ngọc Minh Nhật	Thành viên (Bổ nhiệm vào ngày 16/10/2024)

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính này đòi hỏi cần được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ FIDES (VIỆT NAM)

Phòng 1404, Tầng 14, Tòa nhà Empress Tower, số 138-142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc của Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng được tuân thủ đầy đủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc của Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc của Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc của Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



KIM YONGHWAN

Số : 191 /BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông; Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ FIDES (VIỆT NAM)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Fides (Việt Nam) được lập ngày 19/03/2025, từ trang 07 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán của Việt Nam áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Fides (Việt Nam) đã phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả kinh doanh, tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1091-2023-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN VŨ

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0699-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.931.805.487	53.649.366.015
I. Tiền và tương đương tiền	110	V.01	6.551.949.850	6.367.597.091
1. Tiền	111		6.551.949.850	6.367.597.091
II. Đầu tư ngắn hạn	120	V.02	48.866.857.310	43.564.365.092
1. Đầu tư ngắn hạn	121		49.993.172.029	44.379.067.266
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.126.314.719)	(814.702.174)
III. Các khoản phải thu	130		3.901.812.930	3.536.589.766
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	447.451.650	44.424.845
2. Trả trước cho người bán	132		-	47.500.000
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.04	3.384.361.280	3.403.664.921
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05.a	70.000.000	64.000.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.06	-	(23.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		611.185.397	180.814.066
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07.a	611.185.397	180.814.066
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		537.382.915	543.612.265
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		514.751.670	454.691.016
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.05.b	514.751.670	454.691.016
II. Tài sản cố định	220		22.631.245	88.921.249
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	-	-
- Nguyên giá	222		58.599.000	58.599.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.599.000)	(58.599.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	22.631.245	88.921.249
- Nguyên giá	228		473.580.000	473.580.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(450.948.755)	(384.658.751)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07.b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		60.469.188.402	54.192.978.280
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.315.355.670	1.210.149.204
I. Nợ ngắn hạn	310		2.315.355.670	1.210.149.204
2. Phải trả người bán	312		751.140.122	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1.392.479.524	679.489.376
6. Chi phí phải trả	316	V.11	102.683.243	469.741.691
8. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	69.052.781	60.918.137
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.153.832.732	52.982.829.076
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		37.000.000.000	37.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		350.710.265	350.710.265
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		350.710.265	350.710.265
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.452.412.202	15.281.408.546
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		60.469.188.402	54.192.978.280

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		88.093,74	105.064,35
6. Chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý quỹ	006		34.933.910.000	34.904.230.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		34.933.910.000	34.904.230.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.13	46.840.137.383	15.814.736.092
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		345.196.747	62.095.382
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		46.494.940.636	15.752.640.710
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.14	329.926.887.150	317.428.824.300
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		4.708.993.250	1.971.678.100
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		325.217.893.900	315.457.146.200
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.15	-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





TRƯƠNG THỊ HUYỀN

TRƯƠNG THỊ HUYỀN

KIM YONGHWAN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		13.716.775.216	10.110.757.552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	VI.16	13.716.775.216	10.110.757.552
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		409.164.093	245.200.252
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		13.307.611.123	9.865.557.300
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	5.666.712.908	3.923.707.256
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	513.694.800	(1.349.493.452)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.19	12.062.004.267	12.549.685.069
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-25]	30		6.398.624.964	2.589.072.939
10. Thu nhập khác	31		3.025.669	3.536.348
11. Chi phí khác	32		28.128.980	16.421.573
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(25.103.311)	(12.885.225)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.373.521.653	2.576.187.714
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.20	1.202.517.997	508.919.884
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.20	5.171.003.656	2.067.267.830
17. Lãi trên cổ phiếu	70	VI.22	1.398	559

Người lập bảng



TRƯƠNG THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng



TRƯƠNG THỊ HUYỀN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



KIM YONGHWAN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27.251.385.017	24.154.233.643
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(19.811.448.481)	(20.693.581.773)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.790.291.306)	(6.024.942.566)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(508.919.884)	(1.591.614.526)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		566.940.968	272.433.166
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(1.107.566.676)	(2.676.228.118)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(399.900.362)	(6.559.700.174)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(68.000.000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	50.947.397
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		572.334.000	203.900.247
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		572.334.000	186.847.644
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		172.433.638	(6.372.852.530)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.367.597.091	12.736.014.532
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.919.121	4.435.089
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	6.551.949.850	6.367.597.091

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRƯƠNG THỊ HUỖN

TRƯƠNG THỊ HUỖN

KIM YONGHWAN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Số tiền (VNĐ)				Đơn vị tính: VNĐ	
	Số đầu năm		Số tăng(giảm)		Số cuối năm	
	Ngày 01/01/2024	Ngày 01/01/2023	Năm nay	Năm trước	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37.000.000.000	37.000.000.000	-	-	37.000.000.000	37.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	350.710.265	350.710.265	-	-	350.710.265	350.710.265
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	350.710.265	350.710.265	-	-	350.710.265	350.710.265
10. Lợi nhuận chưa phân phối	15.281.408.546	13.214.140.716	5.171.003.656	2.067.267.830	20.452.412.202	15.281.408.546
Cộng	52.982.829.076	50.915.561.246	5.171.003.656	2.067.267.830	58.153.832.732	52.982.829.076

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG THỊ HUỖN

TRƯƠNG THỊ HUỖN

KIM YONGHWAN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Tổng quan

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Fides (Việt Nam) tên giao dịch quốc tế là Fides (Vietnam) Fund Management Joint Stock Company, tên viết tắt là Fides Capital. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 43/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/11/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 81/GPĐC-UBCK ngày 04/11/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 43/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/11/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK ngày 16/01/2015 là 37.000.000.000 VND.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty đang quản lý Quỹ Đầu tư Trái phiếu Fides VN (FBF) là Quỹ đại chúng theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Thành Lập Quỹ Đại Chúng số 01/GCN-UBCK ngày 04/01/2022 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp, và Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Giá Trị Fides VN (FVEF) là Quỹ đại chúng theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Thành Lập Quỹ Đại Chúng số 47/GCN-UBCK ngày 12/04/2023 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính tại Phòng 1404, tầng 14, Tòa nhà Empress Tower, số 138-142 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên

Đến ngày 31/12/2024, tổng số nhân viên của Công ty là 16 người (tại ngày 31/12/2023 là 19 người), trong đó:

Nhân viên quản lý:	1 người
Tuyển dụng mới:	1 người
Chuyển công tác:	4 người
Kỳ luật:	0 người

Danh sách nhân viên công ty đã qua kỳ thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ:

- Ông Kim Yong Hwan
- Ông Nguyễn Hồ Nam
- Ông Đinh Hoài Châu
- Bà Đỗ Thị Tuyết Mai
- Bà Lê Thị Thương Thương
- Bà Trần Ngọc Hân

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các văn bản, thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được chuyển hóa thành tài sản cố định, còn những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, tuân thủ theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính và các văn bản bổ sung sửa đổi.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Chứng khoán quản lý hộ khách hàng là hoạt động quản lý danh mục đầu tư là các chứng khoán thuộc sở hữu của khách hàng theo hợp đồng quản lý danh mục đầu tư. Mọi rủi ro và lợi nhuận liên quan đến các chứng khoán này đều thuộc khách hàng. Do vậy chứng khoán này được ghi nhận ngoài bảng Cân đối kế toán.

Chứng khoán do Công ty tự doanh sẽ được theo dõi và ghi nhận theo phương pháp giá gốc, trong đó:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện vào thời điểm cuối kỳ khóa sổ lập báo cáo tài chính, đây là số chênh lệch (giảm đi) giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán so với giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	395.550.000	139.979.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)	3.417.235.773	2.847.242.222
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (USD)	2.227.890.685	2.562.208.609
Các khoản tương đương tiền	511.273.392	818.167.260
Cộng	6.551.949.850	6.367.597.091

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tiền gửi ngân hàng	125.589.564	123.536.926
Ngân hàng Shinhan Bank (*)	125.589.564	123.536.926

b. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
	3.493.391	49.867.582.465	3.490.423	44.255.530.340
Cổ phiếu niêm yết	1.193.391	26.867.582.465	1.190.423	21.255.530.340
BVH	40.000	2.166.253.107	26.500	1.560.966.899
CEO	136.500	2.460.534.274	130.000	2.345.733.968
MIG	60.950	1.372.823.775	54.075	1.319.556.286
MWG	62.000	2.817.154.401	20.000	858.946.489
POW	40.000	503.128.563	-	-
Cổ phiếu khác	853.941	17.547.688.345	959.848	15.170.326.698
Chứng chỉ quỹ	2.300.000	23.000.000.000	2.300.000	23.000.000.000
FBF	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
FVEF	800.000	8.000.000.000	800.000	8.000.000.000

c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.126.314.719)	(814.702.174)
BVH	(138.253.107)	(514.216.899)
CEO	(658.734.274)	-
MIG	(306.198.775)	(297.538.786)
MWG	-	(2.946.489)
POW	(23.128.563)	-
Cộng	48.866.857.310	43.564.365.092

Ghi chú:

(*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Bank - khoản này đã được ký quỹ mở thẻ visa.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ FIDES (VIỆT NAM)Phòng 1404, Tầng 14, Tòa nhà Empress Tower, số 138-142 Hai Bà Trưng,
Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3. Phải thu khách hàng

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu các khách hàng	447.451.650	44.424.845
Cộng	447.451.650	44.424.845

4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3.192.486.263	3.261.534.572
Phải thu từ hoạt động Quản lý quỹ	191.875.017	142.130.349
Cộng	3.384.361.280	3.403.664.921

5. Các khoản phải thu khác

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	70.000.000	64.000.000
Ký quỹ, ký cược	70.000.000	64.000.000
b. Dài hạn	514.751.670	454.691.016
Ký quỹ, ký cược	514.751.670	454.691.016
Cộng	584.751.670	518.691.016

6. Nợ xấu

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	44.424.845	(23.000.000)
Trong đó:				
- Phải thu khách hàng Ông Lee Kenny Kilryol	-	-	44.424.845	(23.000.000)

7. Chi phí trả trước

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	611.185.397	180.814.066
Khác	611.185.397	180.814.066
b. Dài hạn	-	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ dài hạn	-	-
Cộng	611.185.397	180.814.066

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	58.599.000	-	58.599.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58.599.000	-	58.599.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	58.599.000	-	58.599.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58.599.000	-	58.599.000
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Ghi chú:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.559.000 VND.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm, bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	473.580.000	473.580.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	473.580.000	473.580.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	384.658.751	384.658.751
Khấu hao trong kỳ	66.290.004	66.290.004
Số dư cuối kỳ	450.948.755	450.948.755
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Tại ngày đầu kỳ	88.921.249	88.921.249
Tại ngày cuối kỳ	22.631.245	22.631.245

Ghi chú:

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 142.130.000 VND.

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	508.919.884	1.202.517.997	508.919.884	1.202.517.997
Thuế thu nhập cá nhân	170.569.492	703.202.178	683.810.143	189.961.527
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	679.489.376	1.908.720.175	1.195.730.027	1.392.479.524

11. Chi phí phải trả

Phải trả chi phí kiểm toán
Phải trả cho đại lý phân phối
Cộng

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
100.000.000	95.000.000
2.683.243	374.741.691
102.683.243	469.741.691

12. Phải trả, phải nộp khác

Phải trả ngắn hạn khác
Cộng

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
69.052.781	60.918.137
69.052.781	60.918.137

13. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Số dư đầu năm
Số tăng/giảm trong năm
Số dư cuối năm

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
15.814.736.092	30.617.337.286
31.025.401.291	(14.802.601.194)
46.840.137.383	15.814.736.092

14. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**14.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước**

Cổ phiếu niêm yết

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
4.708.993.250	1.971.678.100

4.708.993.250 1.971.678.100

14.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

Cổ phiếu niêm yết

325.217.893.900	315.457.146.200
325.217.893.900	315.457.146.200

Cộng

329.926.887.150	317.428.824.300
------------------------	------------------------

15. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

Tiền cổ tức chờ về
Cộng

<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
-	-
-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**16. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3.779.401.054	835.492.585
Doanh thu từ phí tư vấn đầu tư chứng khoán	7.918.900.000	7.954.023.779
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	2.018.474.162	1.321.241.188
Cộng	13.716.775.216	10.110.757.552

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.691.649	10.666.480
Cổ tức nhận được	563.534.000	165.429.000
Thu nhập từ hoạt động đầu tư, mua bán chứng khoán	4.918.476.312	3.639.991.012
Chênh lệch tỷ giá	173.010.947	107.620.764
Cộng	5.666.712.908	3.923.707.256

18. Chi phí tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	174.775.995	1.034.548.822
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	311.612.545	(2.384.833.186)
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.729.902	790.912
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.576.358	-
Cộng	513.694.800	(1.349.493.452)

19. Chi phí quản lý

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lương	7.445.181.378	7.982.854.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.599.230.794	3.228.474.742
Chi phí khấu hao	66.290.004	127.812.144
Chi phí bằng tiền khác	951.302.091	1.210.543.407
Cộng	12.062.004.267	12.549.685.069

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.373.521.653	2.576.187.714
- Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	202.602.331	108.559.705
+ Các khoản điều chỉnh tăng	202.602.331	108.559.705
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	6.576.123.984	2.684.747.419
+ Thu nhập miễn thuế	563.534.000	140.148.000
+ Chuyển lỗ được kết chuyển	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	6.012.589.984	2.544.599.419
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.202.517.997	508.919.884
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường	1.202.517.997	508.919.884

21. Các hoạt động nghiệp vụ phát sinh**21.1- Hoạt động quản lý quỹ**

	Năm nay	Năm trước
- Tổng số quỹ mà Công ty đang hoạt động quản lý	2	2
- Tổng số vốn của các Quỹ mà Công ty đang thực hiện quản lý	171.144.283.958	122.007.566.300
- Số lượng quỹ thành lập trong năm	-	1
- Phí quản lý quỹ trong năm	2.018.474.162	1.321.241.188
- Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ trong năm	-	-

21.2- Hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

- Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	69	62
- Số hợp đồng ký trong năm	7	10
- Tổng số vốn của các nhà đầu tư mà Công ty đang thực hiện quản lý	320.895.398.754	320.895.398.754
- Phí quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	3.779.401.054	835.492.585

21.3- Hoạt động tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán

- Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	1	-
- Số hợp đồng ký trong năm	-	-
- Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	7.918.900.000	7.954.023.779

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.171.003.656	2.067.267.830
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.700.000	3.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.398	559

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

23. Thông tin về các bên liên quan

23.1 Các bên liên quan

Tại ngày 31/12/2024, các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Đối tượng	Quan hệ với Công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Ban điều hành
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Fides VN	Quỹ do Công ty Quản lý
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Giá Trị Fides VN	Quỹ do Công ty Quản lý
Fides Investment Management Co., Ltd.	Công ty mẹ
Công Ty TNHH Uni Eastern Việt Nam	Cổ đông lớn

23.2 Giao dịch với các bên liên quan

Đối tượng	Quan hệ với Công ty	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Ông Kim YongHwan	Tổng giám đốc	Thu nhập từ lương, thưởng, phụ cấp	1.046.749.188	690.837.210
Thành viên Ban kiểm soát	Ban kiểm soát	Thù lao bình quân/người	129.314.815	126.814.815
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Fides VN	Quỹ do Công ty Quản lý	Thu doanh thu hoạt động quản lý quỹ	658.748.427	652.029.581
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Giá Trị Fides VN	Quỹ do Công ty Quản lý	Thu doanh thu hoạt động quản lý quỹ	1.359.725.735	669.211.607
		Mua chứng chỉ quỹ	-	8.000.000.000
Fides Investment Management Co., Ltd.	Công ty mẹ	Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	7.918.900.000	7.954.023.779
Công Ty TNHH Uni Eastern Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.077.442.616	220.360.611



23.3 Số dư với các bên liên quan

Đối tượng	Quan hệ với Công ty	Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Fides VN	Quỹ do Công ty Quản lý	Đầu tư ngắn hạn	15.000.000.000	15.000.000.000
		Phải thu từ hoạt động quản lý Quỹ	52.991.319	52.516.955
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Gia Trị Fides VN	Quỹ do Công ty Quản lý	Đầu tư ngắn hạn	8.000.000.000	8.000.000.000
		Phải thu từ hoạt động quản lý Quỹ	138.883.698	89.613.394
Công Ty TNHH Uni Eastern Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư	251.343.592	220.360.611
		Số tiền nhận ủy thác đầu tư (ngoại bảng)	47.982.431.149	39.162.840.839

24. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2023 của công ty đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán.

25. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính này đòi hỏi cần được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Người lập bảng



TRƯƠNG THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng



TRƯƠNG THỊ HUYỀN

Tổng Giám đốc



KIM YONGHWAN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025



24